**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

# LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN NINH TRẬT TỰ

# THUỘC THẨM QUYỀN CÔNG AN CẤP HUYỆN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

**2. Cấp đổi chứng minh nhân dân (9 số)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** | | | |
|  | Chứng minh nhân dân được cấp đổi thuộc một trong các trường hợp sau:  - CMND quá thời hạn sử dụng 15 năm kể từ ngày cấp.  - CMND rách, nát, không rõ ảnh hoặc một trong các thông tin đã ghi trên CMND.  - Thay đổi họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh (những thay đổi phải có quyết định của cơ quan thẩm quyền).  - Công dân thay đổi nơi đăng ký thường trú hoặc thay đổi đặc điểm nhận dạng. | | | |
| 2. | **Thành phần hồ sơ gồm:** | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | a) Sổ hộ khẩu. | **x** | |  |
| b) Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân (ký hiệu là CM3); | **x** | |  |
| c) Nộp 02 ảnh màu (3cm x 4cm), phông ảnh màu trắng, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ tai, mắt nhìn thẳng, không đeo kính, không để râu, tóc không trùm tai, trùm gáy, phụ nữ không để hở ngực hoặc do cơ quan Công an chụp ảnh. | **x** | |  |
| d) Chứng minh nhân dân cũ. | **x** | |  |
| e) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh. (mang bản chính đối chiếu) |  | | **x** |
| f) Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện không thu lệ phí cấp đổi CMND (kèm theo bản chính để đối chiếu). |  | | **x** |
| 3. | **Số lượng hồ sơ** | | | |
|  | 01 bộ | | | |
| 4. | **Thời hạn giải quyết** | | | |
|  | 07 ngày làm việc (kể từ khi nhận đủ, đúng hồ sơ hợp lệ). | | | |
| 5. | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | |
|  | a) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa Công an huyện Châu Thành.  b) Trả kết quả theo yêu cầu: Công dân trực tiếp liên hệ bộ phận Bưu điện để được chuyển phát chứng minh nhân dân theo yêu cầu (có thu phí). | | | |
| 6. | **Phí, lệ phí** | | | |
|  | 1. Lệ phí: 5.000 đồng/01 lần cấp   **Đối tượng được miễn lệ phí.**  - Công dân dưới 16 tuổi đề nghị cấp đổi;  - Đổi CMND khi nhà nước thay đổi địa giới hành chính;  - Đổi CMND cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; Mẹ Việt Nam anh hùng; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;  - Đổi CMND cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;  - Đổi CMND khi có sai sót về thông tin trên thẻ CMND do lỗi của cơ quan quản lý CMND.  b) Cước phí chuyển phát: theo quy định của cơ quan Bưu điện. (nếu có yêu cầu) | | | |
| 7. | **Quy trình xử lý công việc** | | | |
|  | Công dân chuẩn bị hồ sơ, thủ tục theo quy định tại khoản 2 điều này, đến nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa Công an huyện. Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ thủ tục, nếu:  + Hồ sơ thiếu hoặc chưa hợp lệ thì cán bộ hướng dẫn công dân chuẩn bị hồ sơ theo khoản 2 điều này.  + Hồ sơ hợp lệ, đúng, đủ các thủ tục, cán bộ hướng dẫn công dân thực hiện các thủ tục sau: khai tờ khai cấp CMND, Chụp ảnh (nếu có), in vân tay vào danh chỉ bản, Chứng minh nhân dân và giao giấy biên nhận cho công dân, thu lệ phí theo quy định (nếu có).  Công an huyện hoàn thành và chuyển hồ sơ cấp đổi CMND về Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội (06 ngày). Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội (01 ngày), để tiến hành thẩm định và kiểm tra, tra cứu (nếu có). Chuyển hồ sơ cho bộ phận chuyên môn hoàn chỉnh CMND và chuyển CMND đã hoàn chỉnh cho Công an huyện, trao, cấp cho công dân theo quy định. | | | |
| 8. | **Cơ sở pháp lý** | | | |
|  | a) Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, ngày 03/02/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân.  b) Nghị định số 170/2007/NĐ-CP, ngày 19/11/2007 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, ngày 03/02/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân.  c) Thông tư số 04/1999/TT-BCA(C13), ngày 19/4/1999 của Bộ Công an hướng dẫn chi tiết một số quy định của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/02/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân.  d) Thông tư số 07/2014/TT-BCA, ngày 13/02/2014 của Bộ Công an quy định về quy trình cấp, đổi, cấp lại Chứng minh nhân dân.  e) Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. | | | |
| 9. | **Biểu mẫu** | | **Ký hiệu** | |
|  | Đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân. | | CM3 | |